

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **12/08/2025**
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

| STT<br><i>No.</i> | Mã chứng khoán<br><i>Securities code</i> | Số lượng<br><i>Quantity</i> | Tỷ lệ % trong danh mục<br><i>Weight</i> |
|-------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I.</b>         | <b><i>Chứng khoán/Stock</i></b>          | <b><i>1,191,415,000</i></b> | <b><i>95.67%</i></b>                    |
| 1                 | ACB                                      | 2,100                       | 4.11%                                   |
| 2                 | BID                                      | 100                         | 0.32%                                   |
| 3                 | BVH                                      | 100                         | 0.43%                                   |
| 4                 | CII                                      | 200                         | 0.31%                                   |
| 5                 | CMG                                      | 100                         | 0.33%                                   |
| 6                 | CTG                                      | 400                         | 1.53%                                   |
| 7                 | DBC                                      | 100                         | 0.25%                                   |
| 8                 | DCM                                      | 100                         | 0.33%                                   |
| 9                 | DGC                                      | 100                         | 0.85%                                   |
| 10                | DGW                                      | 100                         | 0.38%                                   |
| 11                | DIG                                      | 300                         | 0.56%                                   |
| 12                | DPM                                      | 200                         | 0.45%                                   |
| 13                | DXG                                      | 400                         | 0.69%                                   |
| 14                | EIB                                      | 700                         | 1.57%                                   |
| 15                | EVF                                      | 300                         | 0.34%                                   |
| 16                | FPT                                      | 600                         | 5.13%                                   |
| 17                | FRT                                      | 100                         | 1.21%                                   |
| 18                | FTS                                      | 100                         | 0.34%                                   |
| 19                | GAS                                      | 100                         | 0.57%                                   |
| 20                | GEX                                      | 300                         | 1.45%                                   |
| 21                | GMD                                      | 200                         | 0.95%                                   |
| 22                | GVR                                      | 100                         | 0.26%                                   |
| 23                | HAG                                      | 300                         | 0.39%                                   |
| 24                | HCM                                      | 200                         | 0.45%                                   |
| 25                | HDB                                      | 1,200                       | 2.69%                                   |
| 26                | HDG                                      | 100                         | 0.23%                                   |
| 27                | HHV                                      | 200                         | 0.24%                                   |
| 28                | HPG                                      | 2,000                       | 4.52%                                   |
| 29                | HSG                                      | 200                         | 0.32%                                   |
| 30                | KBC                                      | 200                         | 0.54%                                   |
| 31                | KDC                                      | 100                         | 0.44%                                   |
| 32                | KDH                                      | 300                         | 0.77%                                   |
| 33                | LPB                                      | 1,300                       | 3.74%                                   |
| 34                | MBB                                      | 1,500                       | 3.83%                                   |
| 35                | MSB                                      | 900                         | 1.11%                                   |
| 36                | MSN                                      | 400                         | 2.63%                                   |
| 37                | MWG                                      | 500                         | 2.89%                                   |
| 38                | NAB                                      | 700                         | 0.87%                                   |
| 39                | NKG                                      | 200                         | 0.27%                                   |
| 40                | NLG                                      | 100                         | 0.34%                                   |
| 41                | OCB                                      | 300                         | 0.31%                                   |
| 42                | PAN                                      | 100                         | 0.28%                                   |
| 43                | PCI                                      | 100                         | 0.22%                                   |
| 44                | PDR                                      | 200                         | 0.36%                                   |
| 45                | PLX                                      | 100                         | 0.30%                                   |
| 46                | PNJ                                      | 100                         | 0.69%                                   |
| 47                | POW                                      | 300                         | 0.36%                                   |
| 48                | PVD                                      | 100                         | 0.18%                                   |
| 49                | PVT                                      | 100                         | 0.15%                                   |
| 50                | REE                                      | 100                         | 0.55%                                   |
| 51                | SAB                                      | 100                         | 0.39%                                   |
| 52                | SHB                                      | 1,400                       | 2.15%                                   |



|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 53   | SSB             | 700           | 1.15%   |
| 54   | SSI             | 700           | 2.11%   |
| 55   | STB             | 900           | 3.88%   |
| 56   | TCB             | 1,800         | 5.46%   |
| 57   | TCH             | 200           | 0.40%   |
| 58   | TPB             | 700           | 1.10%   |
| 59   | VCB             | 400           | 2.01%   |
| 60   | VCG             | 200           | 0.42%   |
| 61   | VCI             | 200           | 0.74%   |
| 62   | VHM             | 600           | 4.50%   |
| 63   | VIB             | 800           | 1.30%   |
| 64   | VIC             | 700           | 6.49%   |
| 65   | VIX             | 700           | 1.64%   |
| 66   | VJC             | 100           | 1.00%   |
| 67   | VND             | 500           | 0.99%   |
| 68   | VNM             | 400           | 1.98%   |
| 69   | VPB             | 2,100         | 4.99%   |
| 70   | VRE             | 400           | 0.94%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 53,972,479    | 4.33%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,245,387,479 | 100.00% |

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

|                                                                                    |               |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| - Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) | 1,191,415,000 |
| - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)                | 1,245,387,479 |
| - Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)                                        | 53,972,479    |

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                             |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                            |
| 1   | ACB             | 24,400                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 2   | BID             | 40,200                             | BSC                                                                | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of |
| 3   | FPT             | 106,400                            | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 4   | GMD             | 58,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 5   | MBB             | 31,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 6   | MWG             | 72,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 7   | PNJ             | 86,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 8   | REE             | 67,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 9   | TCB             | 37,750                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 10  | TPB             | 19,550                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 11  | VPB             | 29,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 12  | VND             | 24,650                             | VND                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                             |

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

| Chỉ tiêu/ Criterias                                       | Kỳ này/ This period (*) | Kỳ trước/ Last period (**) | Chênh lệch/ Changes |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                           | 12/08/2025              | 11/08/2025                 |                     |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued    | -                       | -                          | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed        | -                       | -                          | -                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares | 5,100,000               | 5,100,000                  | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price                    | 10,710                  | 11,000                     | (290)               |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value                  |                         |                            |                     |
| Của quỹ ETF/ of the fund                                  | 63,514,761,445          | 63,018,875,085             | 495,886,360         |
| Của 1 lô ETF/ per creation unit                           | 1,245,387,479           | 1,235,664,217              | 9,723,262           |
| Của một chứng chỉ quỹ/ per share                          | 12,453.87               | 12,356.64                  | 97.23               |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index                     | 1,730.45                | 1,717.27                   | 13.18               |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

11/08/2025

Item 5 is asset value calculated as at

11-Aug-25

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

10/08/2025

Item 5 is asset value calculated as at

10-Aug-25

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

178-  
TY  
NH VI  
Y ĐẦU  
KHOAI  
A  
HÀ

Đại diện tổ chức/Organization Representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)

